

Bản án số: **53/2024/HNGĐ-ST**  
Ngày: 09-8-2024  
V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản  
chung khi ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Mỹ Linh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Đặng Hoàng Môn

2. Bà Sử Thị Huyền Trang

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Đào Chúc Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện  
Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang  
tham gia phiên tòa:* Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên..

Ngày 09 tháng 8 năm 2024 tại điểm cầu Tòa án nhân dân huyện Vĩnh  
Thuận và điểm cầu Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận xét xử sơ thẩm C khai vụ án  
thụ lý số: 81/2024/TLST-HNGĐ ngày 10/6/2024 về tranh chấp “Ly hôn, tranh  
chấp chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:  
129/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/7/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Châu Thị T**, sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp VL2, xã TT, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Ông **Đặng Thành C** (Văn C), sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp VL2, xã TT, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử,  
nguyên đơn bà **Châu Thị T** trình bày:*

Bà và ông Đặng Thành C chung sống với nhau có đăng ký kết hôn và đã  
được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc

được hơn 30 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông C thường xuyên ăn nhậu về kiếm chuyện chửi tục tĩu, đập đồ đạc trong nhà, có lúc đánh bà bằng tay nhiều lần nên làm cho mâu thuẫn ngày càng nhiều, không thể khắc phục được và đã ly thân nhau hơn 03 tháng nay.

Về con: Vợ chồng có 03 con chung tên Đặng Thị Đ, sinh năm 1987; Đặng Thị N, sinh năm 1990 và Đặng Thị Hồng L, sinh năm 1995. Hiện nay các con đã trưởng thành và có gia đình sống riêng.

Về tài sản: Vợ chồng có tài sản chung là 01 phần đất chiều ngang 09m x chiều dài 15m, diện tích 135m<sup>2</sup> cùng căn nhà cấp 4 trên đất, tọa lạc tại tổ 05, ấp VL2, xã TT, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

Về nợ: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

*Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn ông Đặng Thành C;
2. Về quan hệ nuôi con chung: Hiện các con đã thành niên, có gia đình và có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;
3. Về quan hệ tài sản chung: Xin rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung;
4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn ông **Đặng Thành C** trình bày:* Ông và bà Châu Thị T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc hơn 30 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông lớn tuổi không đi làm kiếm tiền được nên ông có nhiều lần ăn nhậu nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau nhiều lần, ông có chửi tục tĩu bà T nhiều lần, có lần đập đồ đạc trong nhà, chứ không có đánh như bà T trình bày trên và vợ chồng đã ly thân nhau hơn 03 tháng nay.

Về con là đúng như bà T trình bày.

Về tài sản: Vợ chồng có tài sản chung là 01 phần đất chiều ngang 5,8m x chiều dài 15,5m, diện tích 89,9m<sup>2</sup> cùng căn nhà cấp 4 trên đất, tọa lạc tại tổ 05, ấp VL2, xã TT, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

Về nợ: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Nay theo yêu cầu của bà T, ông có ý kiến như sau:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Không đồng ý ly hôn với bà Châu Thị T, lý do còn thương bà T;

Trường hợp Tòa án giải quyết cho bà T ly hôn với ông thì ông có ý kiến như sau:

2. Về quan hệ nuôi con chung: Hiện các con đã thành niên, có gia đình và có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn bà Châu Thị T vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên.

- Bị đơn ông Đặng Thành C vắng mặt lần thứ nhất, nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, về quan hệ hôn nhân: cho bà Châu Thị T ly hôn với ông Đặng Thành C; về quan hệ nuôi con chung: Hiện các con đã thành niên và tự lao động sinh sống được, không có tranh chấp nên đề nghị không xem xét; về quan hệ tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản của bà Châu Thị T đối với ông Đặng Thành C; về nợ chung: không có, không tranh chấp nên đề nghị không xem xét.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi hòa giải không thành, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và tổng đạt hợp lệ cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên

tòa, vắng mặt bị đơn ông Đặng Thành C lần thứ nhất, nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Đặng Thành C theo quy định khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Châu Thị T và ông Đặng Thành C tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã TT cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông C là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo quy định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T thấy rằng: Giữa nguyên đơn bà T và bị đơn ông C đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bắt đầu từ việc ông C thường hay ăn nhậu dẫn đến vợ chồng cãi nhau, bản thân ông C thì có hành vi chửi tục đối với bà T và còn đập phá đồ đạc trong nhà, dẫn đến vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn ngày càng nhiều không thể khắc phục được và thực tế vợ chồng đã ly thân nhau. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà T vẫn cương quyết ly hôn với ông C, mặc dù Tòa án đã kiên trì hòa giải nhưng vẫn không có kết quả. Bản thân ông C tuy không đồng ý ly hôn với bà T, nhưng vẫn xác định và thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng phát sinh như trên là có thật và vợ chồng cũng đã ly thân nhau.

Qua kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thì tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng bà T, ông C là có thật, phù hợp với lời trình bày của bà T, ông C nêu trên (bút lục số30).

Từ những phân tích, đánh giá trên cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông C không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông C theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về quan hệ nuôi con chung: Quá trình giải quyết hai bên đương sự cùng nhau thống nhất xác định, vợ chồng có 03 con chung tên Đặng Thị Đ, sinh năm 1987; Đặng Thị N, sinh năm 1990 và Đặng Thị Hồng L, sinh năm 1995. Hiện nay các con đã thành niên và tự lao động, sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không xem xét.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung: Khi gửi đơn khởi kiện và được thụ lý bà T yêu cầu được nhận tài sản chung của vợ chồng là 01 phần đất chiều ngang 09m

x chiều dài 15m, diện tích 135m<sup>2</sup> cùng căn nhà cấp 4 trên đất, tọa lạc tại tổ 05, ấp VL2, xã TT, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang; bà đồng ý giao 1/2 giá trị tài sản chung là 100.000.000 đồng cho ông C.

Tuy nhiên, tại phiên hòa giải và C khai chứng cứ cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà T xin rút lại yêu cầu chia tài sản đối với ông C, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết. Đồng thời, bị đơn ông C không có yêu cầu phản tố. Như vậy, xác định được nguyên đơn bà T rút phần yêu cầu khởi kiện này là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội, nên cần đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn bà T đối với bị đơn ông C là phù hợp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

[2.4] Về quan hệ nợ chung: Giữa nguyên đơn bà T và bị đơn ông C đã thống nhất xác định, vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Châu Thị T có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà T phải chịu **300.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn. Tuy nhiên, bà T thuộc diện người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được xem xét miễn nộp toàn bộ số tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 241 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

#### ***Tuyên xử:***

1 - Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Châu Thị T ly hôn ông Đặng Thành C.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

3 - Về quan hệ tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của nguyên đơn bà Châu Thị T đối với bị đơn ông Đặng Thành C.

4- Về quan hệ nợ chung: Không xem xét.

5 - Về án phí: Bà Châu Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn và không nhận lại tiền tạm ứng án phí, do khi nộp đơn khởi kiện bà T thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên trước khi thụ lý được xem xét chấp nhận miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 09/8/2024); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã TT;
- Lưu (HSVÀ, VPTA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Thị Mỹ Linh**